



sài jì
赛季

Noun · season

Example Sentences

zhè ge sài jì kāi shǐ le
这个赛季开始了。

This season has started.

tā zài zhè ge sài jì biǎo xiàn hěn hǎo
他在这个赛季表现很好。

He performed very well this season.

nǐ rèn wéi xià ge sài jì nǎ zhī duì wu zuì yǒu kě néng duó guān
你认为下个赛季哪支队伍最有可能夺冠？

Which team do you think is most likely to win the championship next season?

Trace each character, then write the word on your own.

赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛
季	季	季	季	季	季					